

CÔNG TY CỔ PHẦN TML INVEST
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TML INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TML INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TML INVEST., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110596579

3. Ngày thành lập: 10/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 3, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943.816.013

Fax:

Email: thuykhue0152@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá hàng hoá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
17.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	4669
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây lấy sợi	0116
26.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
27.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
28.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
32.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm	0129
33.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
35.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
36.	Chăn nuôi gia cầm	0146
37.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
38.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
39.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
40.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
41.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
42.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
43.	Khai thác gỗ	0220

44.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
45.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
46.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
47.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
48.	Dịch vụ đóng gói	8292
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá	8299
50.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
51.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
52.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
53.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
54.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
55.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
56.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
57.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
58.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
59.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
60.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
61.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ hoạt động đấu giá)	6820
62.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: – Hoạt động kiến trúc – Hoạt động đo đạc và bản đồ – Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước – Tư vấn lập quy hoạch xây dựng – Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng – Thiết kế xây dựng công trình – Thăm tra thiết kế, dự toán xây dựng – Khảo sát xây dựng – Giám sát thi công xây dựng công trình – Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu – Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy	7110
63.	Quảng cáo	7310
64.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
65.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420

66.	Cho thuê xe có động cơ	7710
67.	Bán buôn tổng hợp	4690
68.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
69.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
70.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
72.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
73.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
74.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
75.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
76.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
77.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
78.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
79.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
80.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
81.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
82.	Sản xuất chè	1076
83.	Sản xuất cà phê	1077
84.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
85.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
86.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
87.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
88.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
89.	Sản xuất giày, dép	1520
90.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
91.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
92.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
93.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
94.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
95.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
96.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
97.	In ấn	1811
98.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
99.	Sao chép bản ghi các loại	1820
100.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
101.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

102.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
103.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
104.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
105.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
106.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
107.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
108.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
109.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
110.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
111.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển - Logistics	5229
115.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
116.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
117.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
118.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
119.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
120.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
121.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
122.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
123.	Đại lý du lịch	7911
124.	Điều hành tua du lịch	7912
125.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
126.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
127.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
128.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129

129.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
130.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
131.	Xây dựng nhà không để ở	4102
132.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
133.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
134.	Xây dựng công trình điện	4221
135.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
136.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
137.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
138.	Xây dựng công trình thủy	4291
139.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
140.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
141.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
142.	Phá dỡ	4311
143.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
144.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
145.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
146.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
147.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
148.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
149.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
150.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
151.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
152.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
153.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
154.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
155.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
156.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

157.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
------	---	------

6. **Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 350.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN NẮNG QUÝ	Số 13 Hẻm 6/30/2, phố Đội Nhân, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	105.000	1.050.000.000	30,000	026083007975	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	105.000	1.050.000.000	30,000		

2	NGUYỄN THỊ QUỲ	Phòng 206/1, Chung cư Bao Bì Cúm 7, phố Bùi Trang Chước, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	140.000	1.400.000.000	40,000	001183014233
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	140.000	1.400.000.000	40,000	
3	TRẦN VĂN MẠNH	Tổ 1, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	105.000	1.050.000.000	30,000	001082028034
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	105.000	1.050.000.000	30,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUÝ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 26/05/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001183014233

Ngày cấp: 19/11/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 206/1, Chung cư Bao Bì Cùm 7, phố Bùi Trang Chước, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 206/1, Chung cư Bao Bì Cùm 7, phố Bùi Trang Chước, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội